

CÔNG TY CỔ PHẦN XĂNG DẦU DẦU KHÍ PHÚ YÊN

157-159 Hùng Vương, P5, TP Tuy Hòa, Phú Yên

MST: 4400114094

☎ 3828643 - 3824216 - 3823246

Fax: 3824162



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ II/2020

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
KẾT QUẢ KINH DOANH
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU SỐ B01- DN
MẪU SỐ B02- DN
MẪU SỐ B03- DN
MẪU SỐ B09- DN**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Ngày 30 tháng 6 năm 2020

DVT: Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A/= TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		96.351.775.170	97.250.312.061
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1.904.529.031	1.899.346.506
1. Tiền	111	V.1	1.904.529.031	1.899.346.506
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		62.525.013.829	67.963.684.770
1. Phải thu ngắn hạn khách hàng	131	V.2	62.299.059.726	67.093.564.937
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.2	201.004.930	965.579.924
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.2	19.288.405.712	19.054.043.154
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.2	(19.263.456.539)	(19.149.503.245)
IV. Hàng tồn kho	140		29.048.958.210	23.559.544.262
1. Hàng tồn kho	141	V.3	29.048.958.210	23.559.544.262
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.873.274.100	3.827.736.523
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.4	2.373.274.100	3.827.072.903
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.9	500.000.000	663.620
B/= TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		121.219.770.961	124.783.390.325
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		81.546.593.473	83.868.649.134
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.5	52.401.792.191	54.455.697.944
- Nguyên giá	222	V.5	113.721.564.000	113.455.662.408
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	V.5	(61.319.771.809)	(58.999.964.464)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		29.144.801.282	29.412.951.190
- Nguyên giá	228	V.5	31.071.368.428	31.010.203.321
- Giá trị hao mòn lũy kế	229	V.5	(1.926.567.146)	(1.597.252.131)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		1.494.366.387	504.604.935
1. Chi phí kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.6	1.494.366.387	504.604.935
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		9.360.000.000	9.360.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.7	9.360.000.000	9.360.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		28.818.811.101	31.050.136.256
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8	28.534.124.406	30.755.366.244
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.8	284.686.695	294.770.012
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		217.571.546.131	222.033.702.386

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A/= NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		99.316.807.656	93.015.289.828
I. Nợ ngắn hạn	310		99.316.807.656	82.977.411.048
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.9	27.603.525.186	25.043.150.367
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.9	1.174.181.180	84.125.339
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.9	46.220.356.402	45.914.136.759
4. Phải trả người lao động	314	V.9	6.134.140.473	8.442.378.291
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.9	8.065.102.063	250.550.587
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.12	52.363.636	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.9	4.836.885.398	491.738.179
10. Vay và thuê tài chính ngắn hạn	320		-	-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.10	2.298.508.492	2.233.508.492
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng BĐH	322	V.11	2.931.744.826	517.823.034
II. Nợ dài hạn	330		-	10.037.878.780
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.12	-	37.878.780
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	10.000.000.000
B/= VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		118.254.738.475	129.018.412.558
I. Vốn chủ sở hữu	410		118.254.738.475	129.018.412.558
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.13	82.400.000.000	82.400.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		82.400.000.000	82.400.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.13	34.032.616.656	29.436.293.986
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.13	1.822.121.819	17.182.118.572
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		5.072.645.459	17.182.118.572
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(3.250.523.640)	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430=300+400)	440		217.571.546.131	222.033.702.386

Phú Yên, ngày 15 tháng 7 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Trịnh Thương Huyền

Nguyễn Thị Hồng Phương

Nguyễn Thái Định

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý II năm 2020

ĐVT: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
		Năm 2020	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2019
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	333.503.931.572	600.902.696.258	815.507.204.791	1.058.902.138.509
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	333.503.931.572	600.902.696.258	815.507.204.791	1.058.902.138.509
4. Giá vốn hàng bán	11	314.258.483.529	566.603.916.806	770.495.429.768	1.002.392.800.140
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20	19.245.448.043	34.298.779.452	45.011.775.023	56.509.338.369
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	1.687.761.374	1.876.293.517	1.691.626.529	1.880.302.159
7. Chi phí tài chính	22	3.482.877	-	19.756.850	-
Trong đó: Chi phí lãi vay	23	3.482.877	-	19.756.850	-
8. Chi phí bán hàng	24	23.365.656.573	17.341.770.075	41.612.275.001	34.808.745.559
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	3.488.684.229	8.889.520.619	11.747.419.267	16.343.982.577
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]	30	(5.924.614.262)	9.943.782.275	(6.676.049.566)	7.236.912.392
11. Thu nhập khác	31	1.419.951.939	2.142.379.337	3.528.609.243	3.892.696.469
12. Chi phí khác	32	46.500.000	78.098.430	93.000.000	111.098.431
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	1.373.451.939	2.064.280.907	3.435.609.243	3.781.598.038
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50	(4.551.162.323)	12.008.063.182	(3.240.440.323)	11.018.510.430
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	(101.143.464)	1.655.298.525	-	1.655.298.525
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		8.000.000	10.083.317	8.000.000
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60	(4.450.018.859)	10.344.764.657	(3.250.523.640)	9.355.211.905
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	-	1.142	-	1.022
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	-	-	-	-

Phú Yên, ngày 15 tháng 7 năm 2020

Người lập biểu

Trịnh Thương Huyền

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hồng Phương

Giám đốc



Nguyễn Thái Định

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/6/2020
(Phương pháp gián tiếp)

ĐVT: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
		Năm 2020	Năm 2019
I/= LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	(3.240.440.323)	11.018.510.430
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	3.299.122.360	2.964.658.841
- Các khoản dự phòng	03	178.953.294	(1.003.616.998)
- Lãi, lỗ CL tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ	04		
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(1.801.626.529)	(2.037.988.523)
- Chi phí lãi vay	06	19.756.850	-
- Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
3. Lợi nhuận kinh doanh trước những thay đổi của vốn lưu động	08	(1.544.234.348)	10.941.563.750
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	4.926.524.731	(12.128.859.341)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(5.489.413.948)	(26.690.490.487)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay, thuế thu nhập)	11	11.894.528.024	41.896.466.635
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	3.675.040.641	(1.838.014.279)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(19.756.850)	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(2.327.334.952)	(2.542.477.070)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(979.228.651)	(1.483.170.522)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	20	10.136.124.647	8.155.018.686
Lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh			
II/= LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(1.931.548.151)	(4.914.743.718)
2. Tiền thu từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	110.000.000	157.686.364
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.691.626.529	1.880.302.159
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	30	(129.921.622)	(2.876.755.195)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư			
III/= LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Trả vốn cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	7.000.000.000	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(17.000.000.000)	-
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(1.020.500)	(2.650.533.000)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	40	(10.001.020.500)	(2.650.533.000)
Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	50	5.182.525	2.627.730.491
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	60	1.899.346.506	4.059.656.618
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	61	-	-
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi tiền tệ	70	1.904.529.031	6.687.387.109
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ			

Phú Yên, ngày 15 tháng 7 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Nguyễn Thái Định

Trịnh Thương Huyền

Nguyễn Thị Hồng Phương

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần
2. Lĩnh vực kinh doanh: Thương mại - dịch vụ
3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chủ yếu của Công ty hiện nay là:

- Mua bán xăng dầu và các sản phẩm của chúng: Mua bán khí đốt; Vận tải hàng hóa (kể cả vận tải chất lỏng);
- Mua bán hàng nông sản xuất khẩu;
- Nhập khẩu xăng dầu, vật tư, dầu nhờn, khí đốt, máy móc, phương tiện vận tải, hàng hóa tiêu dùng...

4. Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc Công ty:

- Công ty liên doanh, liên kết: Công ty chỉ đầu tư vào Công ty Cổ phần Dầu khí Sài Gòn Phú Yên có trụ sở chính tại thôn Vũng Rô, xã Hòa Xuân Nam, huyện Đông Hòa, tỉnh Phú Yên. Hoạt động kinh doanh chính của Công ty liên kết này là kinh doanh các loại xăng dầu, các sản phẩm chế biến từ dầu mỏ và khí đốt, máy móc thiết bị, phụ tùng, vật tư và hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh) phục vụ ngành dầu khí; Dịch vụ vận chuyển dầu thô, xăng dầu và các sản phẩm từ dầu khí; Dịch vụ kho bãi, lưu giữ hàng hóa khí dầu hóa lỏng, chiết nạp khí dầu hóa lỏng. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, tỷ lệ vốn góp của Công ty tại Công ty liên kết này là 39%, tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ phần sở hữu tương đương với tỷ lệ vốn góp.

- Tại thời điểm 30/6/2020, tổ chức của Công ty bao gồm Trụ sở tại Phú Yên, 05 Chi nhánh và 51 cửa hàng xăng dầu trực thuộc.

- Danh sách các Chi nhánh và cửa hàng xăng dầu trực thuộc Công ty:

Tên đơn vị	Địa chỉ
+ Chi nhánh Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu Khí Phú Yên - Kho Xăng dầu Vũng Rô	Thôn Vũng Rô, xã Hòa Xuân Nam, huyện Đông Hòa, tỉnh Phú Yên
+ Chi nhánh Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên tại Bình Định	Khu vực Bà Canh, Phường Đập Đá, thị xã An Nhơn, tỉnh Bình Định
+ Chi nhánh Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên tại Gia Lai	Đường Ngô Quyền, phường Cheo Reo, thị xã Ayun Pa, tỉnh Gia Lai
+ Chi nhánh Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên tại Khánh Hòa	Thôn Chà Liên, xã Liên Sang, huyện Khánh Vĩnh, tỉnh Khánh Hòa
+ Chi nhánh Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên tại Đắk Lắk	Thôn 2, xã Ea M- Doal, huyện M'Đrăk, tỉnh Đắk Lắk
+ Cửa hàng Xăng dầu 224	Số 224 Nguyễn Tất Thành, phường 8, TP Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên
+ Cửa hàng Xăng dầu Hòa An	Thôn Đông Phước, xã Hòa An, huyện Phú Hòa, tỉnh Phú Yên
+ Cửa hàng Xăng dầu Trung Tâm	Số 43 Nguyễn Tất Thành, phường 1, TP Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên
+ Cửa hàng Xăng dầu Ga Gò Mắm	Khu phố Mỹ Lệ Đông, thị trấn Phú Thứ, huyện Tây Hòa, tỉnh Phú Yên
+ Cửa hàng Xăng dầu Hòa Vinh 2	Khu phố 1, thị trấn Hòa Vinh, huyện Đông Hòa, tỉnh Phú Yên
+ Cửa hàng Xăng dầu Hòa Vinh 1	Khu phố 3, thị trấn Hòa Vinh, huyện Đông Hòa, tỉnh Phú Yên
+ Cửa hàng Xăng dầu Hòa Xuân Đông	Thôn Phú Khê, xã Hòa Xuân Đông, huyện Đông Hòa, tỉnh Phú Yên
+ Cửa hàng Xăng dầu Hòa Xuân Tây	Thôn Bàn Nham, xã Hòa Xuân Tây, huyện Đông Hòa, Tỉnh Phú Yên
+ Cửa hàng Xăng dầu An Mỹ	Thôn Hòa Đa, xã An Mỹ, huyện Tuy An, tỉnh Phú Yên
+ Cửa hàng Xăng dầu Chí Thạnh	Khu phố Long Bình, thị trấn Chí Thạnh, huyện Tuy An, tỉnh Phú Yên

+ Cửa hàng Xăng dầu An Ninh Tây	Thôn Diêm Điền, xã An Ninh Tây, huyện Tuy An, tỉnh Phú Yên
+ Cửa hàng Xăng dầu 42 Lê Duẩn	Số 42 Lê Duẩn, phường 6, TP Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên
+ Cửa hàng Xăng dầu 229	Số 229 Nguyễn Tất Thành, phường 8, TP Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên
+ Cửa hàng Xăng dầu Hòa Thành	Thôn Phước Bình Bắc, xã Hòa Thành, huyện Đông Hòa, tỉnh Phú Yên
+ Cửa hàng Xăng dầu Sơn Nguyên	Xã Sơn Nguyên, huyện Sơn Hòa, tỉnh Phú Yên
+ Cửa hàng Xăng dầu Củng Sơn	Khu phố Tây Hòa, thị trấn Củng Sơn, huyện Sơn Hòa, tỉnh Phú Yên
+ Cửa hàng Xăng dầu Khánh Vĩnh	Tổ 6, thị trấn Khánh Vĩnh, huyện Khánh Vĩnh, tỉnh Khánh Hòa
+ Cửa hàng Xăng dầu Krông Pa	Quốc lộ 25, xã Phú Cần, huyện Krông Pa
+ Cửa hàng Xăng dầu Phú Túc	304 Hùng Vương, thị trấn Phú Túc, huyện Krông Pa, tỉnh Gia Lai
+ Cửa hàng Xăng dầu Ia Pa	Thôn Ma Rìn 3, xã Ia Mơn, huyện Ia Pa, tỉnh Gia Lai
+ Cửa hàng Xăng dầu Ia Mơn	Thôn Hlil 2, xã Ia Mơn, huyện Ia Pa, tỉnh Gia Lai
+ Cửa hàng Xăng dầu Pờ Tó	Thôn Dron, xã Pờ Tó, huyện Ia Pa, tỉnh Gia Lai
+ Cửa hàng Xăng dầu Ia Tul	Thôn Bôn Biah C, xã Ia Tul, huyện Ia Pa, tỉnh Gia Lai
+ Cửa hàng Xăng dầu Ayun Pa	Quốc lộ 25, xã Ia Rtô, thị xã Ayun Pa, tỉnh Gia Lai
+ Cửa hàng Xăng dầu Phú Bôn	Đường Ngô Quyền, phường Cheo Reo, thị xã Ayun Pa, tỉnh Gia Lai
+ Cửa hàng Xăng dầu Cheo Reo	01 Lý Thường Kiệt, phường Cheo Reo, thị xã Ayun Pa, tỉnh Gia Lai
+ Cửa hàng Xăng dầu Hòa Bình	Đường Nguyễn Viết Xuân, phường Hòa Bình, thị xã Ayun Pa, tỉnh Gia Lai
+ Cửa hàng Xăng dầu Bình Kiến	Nguyễn Tất Thành, thôn Phú Vang, xã Bình Kiến, TP Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên
+ Cửa hàng Xăng dầu Phú Thiện	Thôn Drok, xã Chư A Thai, huyện Phú Thiện, tỉnh Gia Lai
+ Cửa hàng Xăng dầu Khánh Lê	Thôn Chà Liên, xã Liên Sang, huyện Khánh Vĩnh, tỉnh Khánh Hòa
+ Cửa hàng Xăng dầu An Nghiệp	ĐT 650, xã An Nghiệp, huyện Tuy An, tỉnh Phú Yên
+ Cửa hàng Xăng dầu Phước An	Quốc lộ 26, xã Hòa An, huyện Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk
+ Cửa hàng Xăng dầu Hòa Trị	ĐH 22, xã Hòa Trị, huyện Phú Hòa, tỉnh Phú Yên
+ Cửa hàng Xăng dầu Đập Đá	Khu vực Bà Canh, Phường Đập Đá, thị xã An Nhơn, tỉnh Bình Định
+ Cửa hàng Xăng dầu 668	ĐT 668, xã Chư Băh, thị xã Ayun Pa, tỉnh Gia Lai
+ Cửa hàng Xăng dầu Phú Ân	Quốc lộ 25, xã Hòa An, huyện Phú Hòa, tỉnh Phú Yên
+ Cửa hàng Xăng dầu Phú Gia	Tổ dân phố 7, thị trấn Phú Túc, huyện Krông Pa, tỉnh Gia Lai
+ Cửa hàng Xăng dầu Sơn Giang	Quốc lộ 29, xã Sơn Giang, huyện Sông Hinh, tỉnh Phú Yên
+ Cửa hàng Xăng dầu Hòa Vinh 3	Quốc lộ 29, thị trấn Hòa Vinh, huyện Đông Hòa, tỉnh Phú Yên
+ Cửa hàng Xăng dầu Ân Niên	ĐH 21, xã Hòa An, huyện Phú Hòa, tỉnh Phú Yên

+ Cửa hàng Xăng dầu Xuân Lãn	Quốc lộ 19C, xã Xuân Lãn, huyện Đồng Xuân, tỉnh Phú Yên
+ Cửa hàng Xăng dầu Sông Hinh	Quốc lộ 29, thị trấn Hai Riêng, huyện Sông Hinh, tỉnh Phú Yên
+ Cửa hàng Xăng dầu Hòa Định Tây	Quốc lộ 25, xã Hòa Định Tây, huyện Phú Hòa, tỉnh Phú Yên
+ Cửa hàng Xăng dầu Phú An	Thôn Phú An, xã Ia Le, huyện Chư Pưh, tỉnh Gia Lai
+ Cửa hàng Xăng dầu Xuân Quang	Đường Phước Lộc - A20, xã Xuân Quang 3, huyện Đồng Xuân, tỉnh Phú Yên
+ Cửa hàng Xăng dầu Đông Phú Thiện	Quốc lộ 25, xã Ia Piar, huyện Phú Thiện, tỉnh Gia Lai
+ Cửa hàng Xăng dầu Sơn Thành	Quốc lộ 29, xã Sơn Thành Đông, huyện Tây Hòa, tỉnh Phú Yên
+ Cửa hàng Xăng dầu Phú Nhơn	Thôn Hòa Thành, xã Ia Phang, huyện Chư pưh, tỉnh Gia Lai
+ Cửa hàng Xăng dầu Phú Đông	Đường Hùng Vương, phường Phú Đông, TP Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên
+ Cửa hàng Xăng dầu Hai Riêng	Quốc lộ 29, thị trấn Hai Riêng, huyện Sông Hinh, tỉnh Phú Yên
+ Cửa hàng Xăng dầu Xuân Long	Quốc lộ 19C, xã Xuân Long, huyện Đồng Xuân, tỉnh Phú Yên

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các số liệu trình bày trong Báo cáo tài chính kỳ này so sánh được với số liệu tương ứng kỳ trước.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01/2020 và kết thúc vào ngày 31/12/2020.

2. Đơn vị sử dụng tiền tệ trong kế toán

Đơn vị sử dụng tiền tệ trong ghi chép kế toán và lập báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, ban hành theo thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp của Bộ tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và kế toán doanh nghiệp của Bộ Tài chính trong việc lập báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến luồng tiền).

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

3. Các khoản đầu tư tài chính

- Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

- Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

- Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

4. Các khoản phải thu

- Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.
- Trích dự phòng phải thu khó đòi theo thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/8/2019 của Bộ Tài chính.
- Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

5. Hàng tồn kho

- Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí bảo hiểm và các khoản chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh.
- Giá gốc của hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

6. Tài sản cố định hữu hình

- Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng. Các chi phí phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu chi được tăng nguyên giá tài sản cố định nếu phát sinh này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí kinh doanh trong kỳ.
- Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.
- Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định:

<u>Năm tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 -> 25
Máy móc thiết bị	3 -> 15
Phương tiện vận tải truyền dẫn	6 -> 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 -> 6

7. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty là quyền sử dụng đất.

8. Chi phí xây dựng cơ bản

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang đang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp có liên quan trong quá trình mua sắm TSCĐ, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng công trình, trang thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích hoạt động kinh doanh.

9. Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán như: Chi phí thuê hoạt động TSCĐ, sửa chữa TSCĐ, công cụ,...

10. Chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

11. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu: Được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

12. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

13. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

14. Thuế thu nhập doanh nghiệp

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.
- Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.
- Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.
- Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

15. Bên liên quan

- Các doanh nghiệp, cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, cùng chung sự kiểm soát với Công ty bao gồm cả Công ty mẹ, Công ty con và Công ty liên kết được gọi là các bên liên quan. Các bên liên kết, cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt và những thành viên mật thiết trong gia đình hoặc các bên liên kết với các cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.
- Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng hơn hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	<i>Đơn vị tính: đồng</i>	
	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
1. Tiền và các khoản tương đương tiền		
- Tiền mặt	1.739.654.164	1.788.482.645
- Tiền gửi ngân hàng	117.874.867	110.863.861
- Tiền đang chuyển	47.000.000	-
Cộng	1.904.529.031	1.899.346.506
2. Các khoản phải thu	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Phải thu khách hàng		
+ Công ty CP Thủy sản Hoài Nhơn	13.643.153.719	10.998.607.749
+ Công ty TNHH Hương Trà Taxi	1.674.192.380	1.688.702.380
+ Công ty CP Thương mại Quy Nhơn	12.844.772.830	13.454.502.830
+ Công ty CP Petec Bình Định	2.220.917.000	3.000.000.000
+ Công ty TNHH TM Tổng hợp Việt Hưng	2.820.256.470	4.000.326.570
+ Công ty TNHH Xây dựng Đức Tân	303.967.070	353.127.070
+ Công ty TNHH Thương mại Bốn Pháp	499.400.000	498.100.000
+ DNTN Phú Sơn	104.923.040	152.988.700
+ Công ty TNHH TM Ngọc Sơn	1.001.953.264	1.001.704.610
+ Công ty TNHH TM - DV Vạn Giã cây Xăng	1.098.140.000	1.099.090.000

+ Cty TNHH MTV Xăng dầu Ngọc Hiếu	-	1.013.520.000
+ Công ty CP Xăng dầu TM DV HaTaCo	2.981.730.000	2.615.170.000
+ Công ty CP Đầu tư và SX Nam Việt	1.802.077.522	1.798.537.522
+ Công ty TNHH XD & TM Tuấn Tú	1.000.000.000	1.000.000.000
+ Công ty CP Thương mại - Dịch vụ Huy Thiên Phú	696.340.000	688.520.000
+ Công ty TNHH XD Hòa Mỹ	369.342.000	377.392.000
+ Công ty TNHH XD Tâm Thành Đạt	699.282.000	698.628.000
+ Công ty CP Đầu tư Năng Ban Mai	-	998.300.000
+ DNTN Hòa Nhị	617.217.090	640.381.820
+ HTX Vận tải số 9	513.427.780	563.129.120
+ Công ty CP vận tải giao nhận TM Thành Đạt	699.282.000	308.126.080
+ Các khách hàng khác	16.708.685.561	20.144.710.486
Cộng	62.299.059.726	67.093.564.937

- Trả trước người bán

+ CN Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP - XN Tổng Kho Xăng dầu Miền Đông	5.218.559	19.459.924
+ Công ty TNHH Đo đạc Khảo sát Thảo Vy	41.877.800	13.565.000
+ CN Công ty CP Phần mềm QLDN tại TP HCM	-	120.000.000
+ Huỳnh Văn Đông	-	663.555.000
+ Các nhà cung cấp khác	153.908.571	149.000.000
Cộng	201.004.930	965.579.924

- Phải thu ngắn hạn khác

+ Công ty CP Điều Phú Yên - lãi cho vay	18.604.952.041	18.604.952.041
+ Điện lực Ayun Pa _ lắp đặt điện 08 CHXD trực thuộc CN Gia Lai	35.000.000	35.000.000
+ Ký quỹ Taxi Mai Linh	5.000.000	5.000.000
+ Ký quỹ đảm bảo thực hiện dự án CHXD Phú Đông	-	93.975.000
+ Ký quỹ đảm bảo thực hiện dự án CHXD Đông La Hai	48.300.000	48.300.000
+ Ký quỹ đảm bảo thực hiện dự án CHXD Sơn Long	60.225.000	60.225.000
+ Ký quỹ đảm bảo thực hiện dự án CHXD Krông Pa	83.640.000	-
+ Phải thu tiền BHXH, BHYT, BHTN của CBCNV Công ty	175.039.934	172.418.861
+ Phải thu tạm ứng của CBCNV	226.029.000	-
+ Phải thu khác	50.219.737	34.172.252
Cộng	19.288.405.712	19.054.043.154

- Dự phòng phải thu khó đòi:

+ Công ty Cổ phần Điều Phú Yên	(18.604.952.041)	(18.604.952.041)
+ Khách hàng mua xăng dầu, khác.	(658.504.498)	(544.551.204)
Cộng	(19.263.456.539)	(19.149.503.245)

- Nợ xấu

Nội dung	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Công ty Cổ phần Điều Phú Yên	18.604.952.041	-	18.604.952.041	-
Tiền nợ lãi vay (từ 3 năm trở lên)	18.604.952.041	-	18.604.952.041	-
Các tổ chức và cá nhân khác	795.338.290	136.833.792	646.593.250	102.042.046
Trả trước XDCB (trên 3 năm)	149.000.000	-	149.000.000	-
Tiền bán xăng dầu (từ 3 năm trở lên)	350.637.730	-	240.827.730	-
Tiền bán xăng dầu (từ 2 đến dưới 3 năm)	55.082.440	16.524.732	131.703.570	39.511.071
Tiền bán xăng dầu (từ 1 đến dưới 2 năm)	240.618.120	120.309.060	125.061.950	62.530.975
Cộng	19.400.290.331	136.833.792	19.251.545.291	102.042.046

3. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Công cụ, dụng cụ	1.223.393.946	1.092.958.638
- Hàng hóa xăng dầu, nhớt tồn kho	27.825.564.264	22.466.585.624
Cộng	29.048.958.210	23.559.544.262

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
4. Tài sản ngắn hạn		
- Chi phí vận chuyển xăng dầu tại các CHXD	-	157.114.112
- Chi phí sửa chữa, mua CCDC, bảo hiểm, thuê CHXD...	2.373.274.100	3.669.958.791
Cộng	2.373.274.100	3.827.072.903

5. Tài sản dài hạn

5.1 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà xưởng vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ QL TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	81.458.502.122	20.254.242.870	11.600.866.962	142.050.454	113.455.662.408
Mua sắm mới	844.942.182	70.959.410		-	915.901.592
Giảm trong kỳ	-		650.000.000	-	650.000.000
Số dư cuối kỳ	82.303.444.304	20.325.202.280	10.950.866.962	142.050.454	113.721.564.000
Giá trị hao mòn					
Số dư đầu năm	40.985.737.489	10.072.168.075	7.800.008.446	142.050.454	58.999.964.464
Khấu hao tăng trong kỳ	1.539.055.699	826.074.910	604.676.736	-	2.969.807.345
Khấu hao giảm trong kỳ	-	-	650.000.000	-	650.000.000
Số dư cuối kỳ	42.524.793.188	10.898.242.985	7.754.685.182	142.050.454	61.319.771.809
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	40.472.764.633	10.182.074.795	3.800.858.516	-	54.455.697.944
Tại ngày cuối kỳ	39.778.651.116	9.426.959.295	3.196.181.780	-	52.401.792.191

5.2 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Số dư đầu năm	Phát sinh tăng trong kỳ	Phát sinh giảm trong kỳ	Số dư cuối kỳ
Nguyên giá	31.010.203.321	61.165.107	-	31.071.368.428
Quyền sử dụng đất lâu dài	18.127.175.518	-	-	18.127.175.518
Quyền sử dụng đất có thời hạn sử dụng	12.883.027.803	-	-	12.883.027.803
Hệ thống phần mềm quản lý xuất hàng	-	61.165.107	-	61.165.107
Giá trị hao mòn lũy kế	1.597.252.131	329.315.015	-	1.926.567.146
Quyền sử dụng đất có thời hạn sử dụng		320.340.738	-	1.917.592.869
Hệ thống phần mềm quản lý xuất hàng		8.974.277	-	8.974.277
Giá trị còn lại	29.412.951.190	268.149.908	-	29.144.801.282

6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- CHXD Đông La Hai	402.157.074	401.165.481
- CHXD Sơn Long	870.728.549	102.455.454
- Phần mềm kế toán	220.000.000	-
- Khác	1.480.764	984.000
Cộng	1.494.366.387	504.604.935

7. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

Tên công ty liên kết

Công ty Cổ phần Dầu Khí Sài Gòn Phú Yên
(Tương ứng 936.000 cổ phiếu)

Cộng

Tỷ lệ cổ phần Công ty sở hữu	Vốn đầu tư
39%	9.360.000.000
39%	9.360.000.000

8. Tài sản dài hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Chi phí trả trước dài hạn		
+ Tiền thuê CHXD, quyền sử dụng đất	27.110.735.363	28.651.786.523
+ Chi phí sửa chữa tài sản	912.728.078	1.408.325.240
+ Chi phí khác	510.660.965	695.254.481
Cộng	28.534.124.406	30.755.366.244
- Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	284.686.695	294.770.012

9. Nợ ngắn hạn khác

- Phải trả người bán

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
+ Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP	26.061.359.189	23.641.939.022
+ Công ty TNHH Dịch vụ Dầu Khí Biển PVD	253.781.100	267.138.000
+ CN Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP tại Quảng Ngãi	36.599.784	35.728.710
+ DNTN Thương mại Năm Ngọc	181.089.000	140.049.000
+ Công ty TNHH Vận tải Nam Thiên Long	183.749.000	260.451.000
+ Công ty TNHH Xây dựng Lan Nguyên	120.395.700	138.447.200
+ Công ty TNHH TM-DV In Ấn và Quảng cáo Tấn Tùng	-	98.302.267
+ Công ty TNHH Phú Trọng Nhân	-	63.000.000
+ Công ty TNHH Kỹ thuật Nam Dương	322.100.000	-
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	52.816.240	5.945.620
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	24.156.700	-
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thừa Thiên Huế	27.849.550	5.783.920
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	86.637.100	95.497.020
+ Các nhà cung cấp khác	252.991.823	290.868.608
Cộng	27.603.525.186	25.043.150.367

- Người mua trả tiền trước

+ DNTN TM Văn Tuy	129.800.000	-
+ Công ty TNHH MTV TM-DV Phú Cần Gia Lai	386.400.000	-
+ Công ty TNHH Đình Phát	208.140.000	-
+ Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	10.482.270	10.482.270
+ Lê Phú	8.305.360	52.655.210
+ Công ty TNHH MTV Hiền Hòa	166.200.000	-
+ HTX Hòa Mỹ Tây	85.980.430	-
+ DNTN Tân Danh	60.265.990	-
+ Các khách hàng khác	118.607.130	20.987.859
Cộng	1.174.181.180	84.125.339

- Thuế và các khoản phải nộp, phải thu Nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế GTGT hàng bán nội địa	6.016.441.574	27.278.568.484	30.223.808.089	3.071.201.969
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.827.334.952	-	2.327.334.952	(500.000.000)
Thuế thu nhập cá nhân	118.865.776	591.657.701	687.223.664	23.299.813
Tiền thuế đất	(663.620)	225.325.689	224.662.069	-
Thuế bảo vệ môi trường	37.951.494.457	242.959.058.187	237.784.698.024	43.125.854.620
Các loại thuế khác	-	59.000.000	59.000.000	-
Cộng	45.913.473.139	271.113.610.061	271.306.726.798	45.720.356.402

- Phải trả người lao động

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền lương còn phải trả cho CBCNV Công ty	6.134.140.473	8.442.378.291

- Chi phí phải trả ngắn hạn

+ Chi phí sửa chữa, thay thế, thuê CHXD	2.116.707.945	-
+ Chi phí phải trả ngắn hạn khác	5.948.394.118	250.550.587
Cộng	8.065.102.063	250.550.587

- Các khoản phải trả ngắn hạn khác

+ Tiền bảo hành các đơn vị cung cấp

+ Cổ tức cho các cổ đông Công ty

+ Phải trả khác

Cộng

	375.486.848	370.428.179
	4.198.440.750	79.461.250
	262.957.800	41.848.750
	4.836.885.398	491.738.179

Số cuối kỳ Số đầu năm

	2.298.508.492	2.233.508.492
--	----------------------	----------------------

10. Dự phòng phải trả ngắn hạn

Trích lập quỹ dự phòng rủi ro, bồi thường thiệt hại về môi trường

11. Quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi

Diễn giải	Quỹ thưởng của người quản lý	Quỹ phúc lợi	Quỹ khen thưởng
Số dư đầu năm	-	164.409.899	353.413.135
Số phát sinh tăng trong kỳ	388.800.000	2.209.854.237	794.496.206
+ Điều chỉnh theo Nghị Quyết ĐHĐCĐ thường niên năm 2020 Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên	388.800.000	2.209.854.237	794.496.206
Số phát sinh giảm trong kỳ		219.978.889	759.249.762
+ Chi quỹ		219.978.889	759.249.762
Số dư cuối kỳ	388.800.000	2.154.285.247	388.659.579

Số cuối kỳ Số đầu năm

12. Doanh thu chưa thực hiện:

- PVOIL sử dụng vị trí truyền thông thương hiệu

- Khác

	-	37.878.780
	52.363.636	-

13. Vốn chủ sở hữu

Diễn giải	Nguồn vốn	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư đầu năm	82.400.000.000	29.436.293.986	17.182.118.572
Số phát sinh tăng trong kỳ	-	4.596.322.670	-
- Điều chỉnh theo Nghị Quyết ĐHĐCĐ thường niên năm 2020 Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Phú Yên		4.596.322.670	-
Số phát sinh giảm trong kỳ	-	-	15.359.996.753
- Điều chỉnh theo Nghị Quyết ĐHĐCĐ thường niên năm 2020 Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên		-	7.989.473.113
- Chia cổ tức năm 2019 cho các cổ đông Công ty		-	4.120.000.000
- Số phát sinh giảm		-	3.250.523.640
Số dư cuối năm	82.400.000.000	34.032.616.656	1.822.121.819

13. Hàng hóa giữ hộ

Xăng dầu giữ hộ các đơn vị: Tổng công ty Dầu Việt Nam-CTCP, PVOIL Vũng Tàu, PVOIL Miền Trung, PVOIL Thừa Thiên Huế, PVOIL Bình Thuận, Petec, PVOIL Sài Gòn, PVOIL Hải Phòng & các khách hàng: Công ty TNHH XD Tùng Vân Hòa, Công ty CP TM Miền núi Phú Yên, Công ty CP TM Quy Nhơn, Công ty CP Thủy sản Hoài Nhơn, Công ty TNHH Đình Phát, DNTN TM Thùy Trinh, Công ty TNHH TM Bốn Pháp, Công ty TNHH DV TM & XD Tuấn Anh, Công ty TNHH Vượng Ánh, HXT NN Kinh doanh Dịch vụ Hòa Mỹ Tây.

Mặt hàng	Số lượng (V15)	Giá trị
- Ethanol (E100)	52.257	703.753.903
- Xăng các loại	4.403.281	45.433.014.141
- Dầu các loại	3.356.228	26.312.668.218

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

I. Doanh thu và chi phí	Quý II/2020	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
Doanh thu thuần bán hàng			
- Doanh thu xăng dầu nhớt tại Công ty	189.350.881.385	453.631.727.770	549.275.320.207
- Doanh thu xăng dầu nhớt tại CN Bình Định	75.836.104.994	203.387.249.697	293.501.392.140
- Doanh thu xăng dầu nhớt tại CN Gia Lai	27.680.796.218	71.474.685.541	86.462.528.571
- Doanh thu xăng dầu nhớt tại CN Khánh Hòa	2.518.607.698	6.860.904.841	9.301.272.958
- Doanh thu xăng dầu nhớt tại CN Đắk Lắk	33.838.845.814	71.839.623.663	111.937.876.138
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	4.278.695.463	8.313.013.279	8.423.748.495
Cộng	333.503.931.572	815.507.204.791	1.058.902.138.509
Giá vốn hàng bán			
- Giá vốn xăng dầu nhớt tại Công ty	181.185.458.993	431.089.904.950	515.663.790.127
- Giá vốn xăng dầu tại CN Bình Định	74.183.057.469	200.862.596.028	290.236.678.674
- Giá vốn xăng dầu nhớt tại CN Gia Lai	24.869.909.778	64.635.233.240	79.702.179.456
- Giá vốn xăng dầu nhớt tại CN Khánh Hòa	2.205.012.235	6.189.981.270	8.551.482.140
- Giá vốn xăng dầu tại CN Đắk Lắk	31.815.045.054	67.717.714.280	107.997.961.968
- Giá vốn cung cấp dịch vụ	-	-	240.707.775
Cộng	314.258.483.529	770.495.429.768	1.002.392.800.140
Doanh thu hoạt động tài chính			
- Lãi tiền gửi ngân hàng	2.961.374	6.826.529	8.302.159
- Lãi cổ tức	1.684.800.000	1.684.800.000	1.872.000.000
Cộng	1.687.761.374	1.691.626.529	1.880.302.159
Chi phí bán hàng			
- Chi phí nhân viên	11.193.975.412	19.643.241.761	16.256.571.311
- Chi phí vật liệu	36.798.255	71.002.676	50.415.967
- Chi phí công cụ bán hàng	660.931.295	1.381.644.366	1.864.894.216
- Chi phí khấu hao TSCĐ	1.399.689.214	2.746.306.066	2.436.721.370
- Chi phí ngân hàng	188.206.280	317.073.348	170.604.911
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.569.524.376	12.901.878.762	11.452.944.597
- Chi phí bằng tiền khác	3.316.531.741	4.551.128.022	2.576.593.187
Cộng	23.365.656.573	41.612.275.001	34.808.745.559
Chi phí quản lý doanh nghiệp			
- Chi phí nhân viên	1.881.344.538	6.440.889.019	8.901.260.012
- Chi phí VPP, vật liệu quản lý	123.337.443	236.475.535	276.302.482
- Chi phí công cụ quản lý	40.138.183	71.229.093	99.520.909
- Chi phí khấu hao TSCĐ	276.408.147	552.816.294	527.937.471
- Thuế, phí và lệ phí	31.830.999	112.832.998	117.343.481
- Trích/hoàn nhập chi phí dự phòng	117.603.294	113.953.294	570.948.422
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	721.367.486	1.996.950.357	2.421.656.335
- Chi phí bằng tiền khác	296.654.139	2.222.272.677	3.429.013.465
Cộng	3.488.684.229	11.747.419.267	16.343.982.577

Chi phí kinh doanh theo yếu tố

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	861.205.176	1.760.351.670	2.291.133.574
- Chi phí nhân công	13.075.319.950	26.084.130.780	25.157.831.323
- Chi phí khấu hao TSCĐ	1.676.097.361	3.299.122.360	2.964.658.841
- Chi phí dự phòng	117.603.294	113.953.294	570.948.422
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.510.929.141	15.328.735.465	14.162.549.324
- Chi phí bằng tiền khác	3.613.185.880	6.773.400.699	6.005.606.652
Cộng	26.854.340.802	53.359.694.268	51.152.728.136

Thu nhập khác

- Thu tiền sử dụng đường bê tông tại Kho XD Vũng Rô	7.500.000	15.000.000	15.000.000
- Thu tiền thưởng thanh toán tiền hàng trước thời hạn	715.132.587	1.258.792.004	1.525.742.624
- Thừa kiểm kê xăng dầu	682.067.846	2.087.606.959	2.048.721.480
- Thu tiền thanh lý tài sản, CCDC	-	129.000.000	192.727.273
- Thu nhập khác	15.251.506	38.210.280	110.505.092
Cộng	1.419.951.939	3.528.609.243	3.892.696.469

Chi phí khác

- Chi phí thù lao HĐQT	46.500.000	93.000.000	76.038.462
- Chi phí thanh lý tài sản	-	-	35.040.909
- Chi phí khác	-	-	19.060
Cộng	46.500.000	93.000.000	111.098.431

2. Thuế thu nhập doanh nghiệp

	Quý II/2020	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(4.551.162.323)	(3.240.440.323)	11.018.510.430
<i>Trong đó:</i>			
+ LNTT được ưu đãi miễn thuế TNDN			888.248.817
+ LNTT được ưu đãi giảm thuế TNDN			201.787.357
- Các khoản điều chỉnh tăng			174.258.744
- Các khoản điều chỉnh giảm			1.912.000.000
- Lợi nhuận chịu thuế TNDN	(4.551.162.323)	(3.240.440.323)	8.392.520.357
- Thuế suất thuế TNDN		20%	20%
<i>Trong đó: Thuế suất ưu đãi</i>		8,5%	8,5%
- Chi phí thuế TNDN hiện hành			1.655.298.525

3. Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh tạm thời phải khấu trừ thuế		10.083.317	8.000.000
--	--	------------	-----------

4. Lãi trên cổ phiếu

	Quý II/2020	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(4.551.162.323)	(3.250.523.640)	9.355.211.905
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi			935.521.190
- Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ	8.240.000	8.240.000	8.240.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu			1.022

VII. THÔNG TIN KHÁC

1. Các bên liên quan của Công ty

Bên liên quan	Mối quan hệ
- Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP	Công ty mẹ
- CN Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP tại Quảng Ngãi	Chi nhánh Công ty mẹ
- CN Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP - XN Tổng kho Xăng dầu Miền Đông	Chi nhánh Công ty mẹ
- CN Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP - XN Tổng kho Xăng dầu Nhà Bè	Chi nhánh Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	Cùng Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	Cùng Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	Cùng Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	Cùng Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh	Cùng Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thừa Thiên Huế	Cùng Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Miền Trung	Cùng Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng	Cùng Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	Cùng Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	Cùng Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần TM Xuất nhập khẩu Thủ Đức	Cùng Công ty mẹ
- Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (Petec)	Cùng Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Dầu Nhờn PVOIL tại Đà Nẵng	Cùng Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Dầu khí Sài Gòn Phú Yên	Công ty liên kết
- Công ty Cổ phần Điều Phú Yên	Công ty liên kết với Công ty mẹ

2. Giao dịch với các bên liên quan (giá trị chưa bao gồm thuế GTGT)

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
- Mua hàng hóa		
+ Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP	755.700.828.287	1.000.731.512.654
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	540.272.729	1.554.272.727
+ Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (Petec)	5.258.756.000	5.878.270.000
+ Công ty Cổ phần Dầu Nhờn PVOIL tại Đà Nẵng	1.435.695.146	1.231.837.570
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	5.045.363.637	1.500.418.181
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	868.000.000	307.345.455
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Miền Trung	329.454.545	1.029.318.181
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng	-	9.084.090.909
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thừa Thiên Huế	824.454.545	3.633.181.818
- Phí dịch vụ		
+ Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP	346.842.286	16.475.620
+ Chi nhánh Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP tại Quảng Ngãi	197.701.514	264.782.892
+ CN Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP - XN Tổng kho Xăng dầu Nhà Bè	3.642.792	20.443.213
+ CN Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP - XN Tổng kho Xăng dầu Miền Đông	12.946.695	24.309.295
+ Công ty Cổ phần TM Xuất nhập khẩu Thủ Đức	13.137.206	7.860.546
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	8.785.228	644.318
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	190.909	600.272
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PV OIL Miền Trung	876.867	110.651
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thừa Thiên Huế	2.854.869	(344.732)
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	4.597.128	1.832.432

+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	11.721.953	938.865
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	1.028.999	362.047
- Bán hàng hóa		
+ Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP	-	5.616.272
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	1.692.363.637	4.434.363.637
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	6.226.545.454	1.283.272.727
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PV OIL Miền Trung	325.818.182	402.545.455
+ Công ty Cổ phần TM Xuất nhập khẩu Thủ Đức	-	1.611.818.182
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh	1.007.636.364	-
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hải Phòng	490.075.182	-
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thừa Thiên Huế	999.545.455	7.349.636.364
- Cung cấp dịch vụ		
+ Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP	2.289.937.958	2.080.968.877
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	114.616.559	133.775.143
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	10.794.475	70.328.437
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	466.487.354	582.660.470
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	576.137	2.127.681
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	1.880.050	12.400.000
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng	12.934.711	9.445.875
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh	-	1.608.615
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thừa Thiên Huế	36.734.520	27.799.017
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Miền Trung	758.845.101	674.916.825
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	4.442.483	1.836.686
+ Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (Petec)	822.925.183	559.458.693
- Thu nhập khác		
+ Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP	1.258.792.004	1.525.742.624

3. Số dư các bên liên quan

	Số cuối kỳ	số đầu năm
- Phải thu		
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	28.157.353	22.370.831
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	15.954.430	19.669.450
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	386.463.590	50.227.690
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hải Phòng	54.175	12.911.936
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thừa Thiên Huế	6.482.143	5.206.874
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	69.032.355	49.825.220
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	172.912.347	277.113.040
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	582.633.480	254.148.310
+ Công ty Cổ phần TM Xuất nhập khẩu Thủ Đức	209.046.210	273.654.750
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PV OIL Miền Trung	125.967.093	125.965.019
+ Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (Petec)	126.674.153	125.495.619
- Phải trả		
+ Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP	26.061.359.189	23.641.939.022
+ CN Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP tại Quảng Ngãi	36.599.784	35.728.710
+ CN Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP - XN Tổng kho Xăng dầu Nhà Bè	4.007.071	-
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	52.816.240	5.945.620
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thừa Thiên Huế	27.849.550	5.783.920

+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	24.156.700	-
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PV OIL Miền Trung	477.939	-
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	86.637.100	95.497.020
- Người mua trả tiền trước		
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	10.482.270	10.482.270
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	-	30.569
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	152.380	-
- Trả trước cho người bán		
+ CN Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP - XN Tổng kho Xăng dầu Miền Đông	5.218.559	19.459.924
4. Cổ tức, lợi nhuận được chia	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
Công ty Cổ phần Dầu khí Sài Gòn Phú Yên chi cổ tức	1.684.800.000	1.872.000.000

5. Chi phí hoạt động

Nội dung	6 tháng đầu năm 2020		6 tháng đầu năm 2019	
	Giá trị (đồng)	Đồng/lít	Giá trị (đồng)	Đồng/lít
Tổng sản lượng xăng dầu bán ra (lít TT)	85.783.679		82.970.539	
Tổng chi phí bán hàng	41.612.275.001	485	34.808.745.559	420
Tổng chi phí quản lý doanh nghiệp	11.747.419.267	137	16.343.982.577	197
Cộng chi phí hoạt động	53.359.694.268	622	51.152.728.136	617
<i>Trong đó:</i>				
Sản lượng bán buôn (lít TT)	56.785.543		55.908.197	
Chi phí bán buôn	16.464.098.853	290	19.874.041.083	356
Sản lượng bán lẻ (lít TT)	28.998.136		27.062.342	
Chi phí bán lẻ	28.528.308.688	984	23.010.913.780	850
Cộng chi phí xăng dầu	44.992.407.541	524	42.884.954.863	517
Sản lượng bán nhớt (lít)	33.462		30.986	
Chi phí bán nhớt	66.924.200	2.000	61.972.400	2.000
Chi phí vận chuyển bán buôn	3.633.853.636		4.124.473.105	
Chi phí hoạt động thuê kho	4.666.508.891		4.081.327.769	

Phú Yên, ngày 15 tháng 7 năm 2020

Người lập biểu

Trịnh Thương Huyền

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hồng Phương

Giám đốc



Nguyễn Thái Định